

TT	mssv	Họ và tên		N. Sinh	Lớp	HP1	HP2	HP3	HP4	XL
1	23117111722	NGUYỄN BẢO	CƯỜNG	14/02/1999	N23DLK	6.7	6.1	6.1	6.3	TBK
2	23117112542	BÙI ĐỨC	HẠNH	09/09/1998	N23DLK	5.2	5.2	6.1	5.5	TB
3	23117112519	NGUYỄN VĂN ANH	HÀO	09/12/1998	N23DLK	7.6	7.6	6.1	7.1	K
4	23107111143	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	16/04/1999	N23DLK	6.1	6.7	6.1	6.3	TBK
5	23117112378	PHAN TẤN	LỢI	29/03/1998	N23DLK	7.0	7.6	6.1	6.9	TBK
6	23117112540	TRẦN KHÁNH	NGHĨA	24/05/1999	N23DLK	7.0	7.3	6.1	6.8	TBK
7	23117112379	NGUYỄN ĐỨC	NGHĨA	10/05/1998	N23DLK	8.5	7.0	7.9	7.8	K
8	23117112539	NGUYỄN MINH	SƠN	23/11/1999	N23DLK	7.0	5.2	6.1	6.1	TBK
9	23117112382	PHẠM VĂN	TRÀ	03/09/1999	N23DLK	8.2	7.3	6.1	7.2	K
10	23107111724	NGUYỄN NGỌC HÀ	UYÊN	03/10/1998	N23DLK	5.5	5.8	7.6	6.3	TBK
11	2212710517	Võ Hồng	Trâm	06/09/1998	N23DLK	6.1	5.5	6.1	5.9	TB
12	23117112521	NGUYỄN HÀ ANH	QUỐC	11/10/1996	N23TPM	7.0	6.1	7.6	6.9	TBK
13	23111111142	LÊ THANH	TRƯỜNG	01/10/1999	N23TPM	8.2	8.2	6.7	7.7	K
14	1913711452	Trần Duy	Khoa	28/10/1994	N19DLK2	5.8	5.7	6.1	5.9	TB